

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		90.143.956.780	86.688.973.625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.043.662.942	64.337.078.164
1. Tiền	111		28.043.662.942	37.837.078.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	26.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	57.370.662.991	8.788.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		65.190.302.912	9.022.513.500
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(7.819.639.921)	(234.513.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.474.645.398	13.437.843.997
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	1.798.000.000	11.823.605.000
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.5	2.544.174.498	1.391.495.276
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	132.470.900	222.743.721
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		254.985.449	126.051.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	254.985.449	126.051.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		6.604.363.973	10.252.246.664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		347.273.955	337.273.955
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	347.273.955	337.273.955
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.9	864.953.076	637.595.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.1	57.857.420	92.571.884
- Nguyên giá	222		1.302.804.580	1.302.804.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.244.947.160)	(1.210.232.696)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.2	784.873.432	484.088.758
- Nguyên giá	228		1.099.573.658	626.000.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(314.700.226)	(141.911.700)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9.3	22.222.224	60.935.112

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	3.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.892.136.942	1.777.376.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	126.528.815	37.409.744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	1.765.608.127	1.739.967.211
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		96.748.320.753	96.941.220.289
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		312.178.609	1.608.497.665
I. Nợ ngắn hạn	310		312.178.609	1.608.497.665
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.12	1.819.549	18.008.764
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	245.559.060	591.208.901
5. Phải trả người lao động	315	V.15	-	902.080.000
6. Chi phí phải trả	316	V.16	64.800.000	97.200.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.436.142.144	95.332.722.624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.563.857.856)	(4.667.277.376)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		96.748.320.753	96.941.220.289

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		23.943.000.000	6.374.000.000
Trong đó :				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		23.443.000.000	1.300.000.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		500.000.000	5.074.000.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		3.500.000.000	7.500.000.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác	030	V.18	-	1.871.870.617
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong nước	031		-	1.871.870.617
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài	032		-	
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác	040	V.19	-	824.484.876
9.1. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước	041		-	824.484.876
9.2. Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài	042		-	
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác	050	V.20	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác	051	V.21	-	2.979.200

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

An

Phan Khánh An

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày...11... tháng 01 năm 2025
Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thúc Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	V.22	3.334.307.310	4.059.630.656	4.202.542.311	8.384.598.016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		3.334.307.310	4.059.630.656	4.202.542.311	8.384.598.016
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V.23	245.538.646	-	1.064.453.523	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		3.088.768.664	4.059.630.656	3.138.088.788	8.384.598.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	1.126.335.935	3.936.926.764	17.068.455.129	12.585.801.041
7. Chi phí tài chính	22	V.25	2.920.014.805	1.518.232.246	8.384.151.640	2.902.652.407
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.26	2.637.463.626	3.359.992.542	10.745.198.673	10.429.663.328
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- 25}	30		(1.342.373.832)	3.118.332.632	1.077.193.604	7.638.083.322
10. Thu nhập khác	31		585.000	2.400.000	585.000	2.400.000
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		585.000	2.400.000	585.000	2.400.000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.341.788.832)	3.120.732.632	1.077.778.604	7.640.483.322
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.28	(258.721.645)	611.831.126	(25.640.916)	1.518.993.764
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1.083.067.187)	2.508.901.506	1.103.419.520	6.121.489.558
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		(108)	255	110	879

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

An

Phan Khánh An

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thúc Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	1.077.778.604	7.640.483.322
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	207.502.990	123.370.050
- Các khoản dự phòng	03	7.585.126.421	(3.933.702.077)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.137.129.604)	(601.597.108)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.733.278.411	3.228.554.187
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.885.904.078	(13.032.166.147)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(56.167.789.412)	11.896.923.577
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.296.319.056)	1.014.118.442
- Tăng, giảm chi phí trả trước.	12	(218.053.056)	(66.882.141)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(41.062.979.035)	3.040.547.918
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(434.860.312)	(253.000.458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.000.000.000	
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.204.424.125	723.157.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.769.563.813	10.470.156.922
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	40.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	40.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(36.293.415.222)	53.510.704.840
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64.337.078.164	10.826.373.324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	28.043.662.942	64.337.078.164

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

An

Phan Khánh An

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thúc Vinh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 4 Năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	100.000.000.000	40.000.000.000		-		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(10.788.766.934)	(4.667.277.376)	6.121.489.558	-	1.103.419.520		(4.667.277.376)	(3.563.857.856)
Cộng		49.211.233.066	95.332.722.624	46.121.489.558	-	1.103.419.520	-	95.332.722.624	96.436.142.144

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

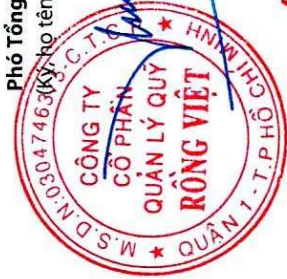
Phan Khánh An

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thúc Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2024**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0304746375 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy phép lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2006 và thay đổi gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2023. Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 86/GPDC-UBCK ngày 6 tháng 11 năm 2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ tầng 8, toà nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ đầu tư chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

5. Tổng số nhân viên: 22 người, trong đó có 09 nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty quản lý quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/9/2011 và TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp đối với công ty quản lý quỹ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2024

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24").

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và chi phí trích trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 Năm 2024**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán. Đơn vị tính : VNĐ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối quý VNĐ	Đầu năm VNĐ
Tiền mặt	-	9.367.751
Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng VNĐ	28.043.662.942	2.731.565.345
Tiền gửi tại tài khoản giao dịch chứng khoán	-	35.096.145.068
Tương đương tiền (*)	-	26.500.000.000
Tổng cộng	28.043.662.942	64.337.078.164

(*) Các khoản tương đương tiền: Tiền gửi có kì hạn dưới 3 tháng

Ngân hàng	Kì hạn	Cuối quý VNĐ	Đầu năm VNĐ
- Ngân hàng Exim	1 tháng	-	26.500.000.000
		-	26.500.000.000
Tổng cộng		-	26.500.000.000

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng

Ngân hàng	Kì hạn	Cuối quý VNĐ	Đầu năm VNĐ
		-	-
		-	-

2.1.2 Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

(chỉ tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/ rủi ro)

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	400.000	11.356.345.000	-	-
CTCP Cao su Đà Nẵng (DRC)	260.000	9.100.304.511	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GEX)	314.500	6.154.037.890	-	-
CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	350.000	10.121.182.500	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (HSG)	150.000	2.948.111.833	-	-
Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc – Công ty Cổ phần (KBC)	214.800	5.599.133.540	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (KDH)	60.000	1.945.079.451	-	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PC1 (PC1)	115.000	2.718.552.503	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVT)	330.000	9.812.595.192	-	-
CTCP Chứng khoán Vietcap (VCI)	150.000	5.434.960.492	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	-	-	130.000	9.022.513.500
Tổng cộng	2.344.300	65.190.302.912	130.000	9.022.513.500

2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số lượng	Mức trích dự phòng	Số lượng	Mức trích dự phòng
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	400.000	3.796.345.000	-	-
CTCP Cao su Đà Nẵng (DRC)	260.000	1.690.304.511	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GEX)	314.500	147.087.890	-	-
CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	350.000	793.682.500	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (HSG)	150.000	180.611.833	-	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PC1 (PC1)	115.000	85.052.503	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVT)	330.000	671.595.192	-	-
CTCP Chứng khoán Vietcap (VCI)	150.000	454.960.492	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	-	-	130.000	234.513.500
Tổng cộng	2.069.500	7.819.639.921	130.000	234.513.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2024**3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

- Phải thu về giao dịch chứng khoán

Tổng cộng**Cuối quý**
VND

1.798.000.000

1.798.000.000**Đầu năm**
VND

11.823.605.000

11.823.605.000**4 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN**

-

Tổng cộng**Cuối quý**
VND

-

-

Đầu năm
VND

-

-

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

Phải thu hoạt động QLQ ĐTCK và quản lý công ty ĐTCK

Phải thu phí thưởng hoạt động

Tổng cộng**Cuối quý**
VND

75.063.897

2.469.110.601

2.544.174.498**Đầu năm**
VND

50.949.289

1.340.545.987

1.391.495.276**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

- Cổ tức

- Lãi tiền gửi có kỳ hạn

- Tạm ứng

- Thu khác

Tổng cộng**Cuối quý**
VND

130.000.000

-

1.300.000

1.170.900

132.470.900**Đầu năm**
VND

140.000.000

57.294.521

21.800.000

3.649.200

222.743.721**7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****7.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

- Thiết bị văn phòng

- Bảo hành, bảo trì phần mềm

- Chi phí thuê văn phòng

- Các dịch vụ khác

Tổng cộng**Cuối quý**
VND

95.434.950

50.296.666

-

109.253.833

254.985.449**Đầu năm**
VND

54.173.866

35.666.668

36.210.930

126.051.464**7.2 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

- Thiết bị văn phòng

- Bảo hành, bảo trì phần mềm

- Các dịch vụ khác

Tổng cộng**Cuối quý**
VND

667.156

-

125.861.659

126.528.815**Đầu năm**
VND

8.673.160

-

28.736.584

37.409.744**8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

- Tiền cọc thuê văn phòng

- Tiền cọc phí quản lý tòa nhà

- Tiền cọc dịch vụ xe công nghệ

Tổng cộng**Cuối quý**
VND

288.174.400

49.099.555

10.000.000

347.273.955**Đầu năm**
VND

288.174.400

49.099.555

337.273.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ đầu năm đến cuối Quý 4 Năm 2024

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
9.1 TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu kỳ	1.092.300.000	210.504.580	1.302.804.580
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			-
- Mua trong kỳ			-
- Đầu tư XDCN hoàn thành			-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.092.300.000	210.504.580	1.302.804.580
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	1.092.300.000	117.932.696	1.210.232.696
2. Khấu hao trong kỳ	-	34.714.464	34.714.464
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	34.714.464	34.714.464
- Tăng khác			-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.092.300.000	152.647.160	1.244.947.160
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
1. Tại ngày đầu kỳ	-	92.571.884	92.571.884
2. Tại ngày cuối kỳ	-	57.857.420	57.857.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ đầu năm đến cuối Quý 4 Năm 2024

9.2 TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm	Bản quyền	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình, vô hình			
1. Số dư đầu kỳ	373.000.000	253.000.458	626.000.458
2. Số tăng trong kỳ	473.573.200	-	473.573.200
Bao gồm:			-
- Mua trong kỳ	473.573.200		473.573.200
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-		-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	846.573.200	253.000.458	1.099.573.658
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	127.856.118	14.055.582	141.911.700
2. Khấu hao trong kỳ	88.455.034	84.333.492	172.788.526
Bao gồm:			-
- Khấu hao tăng trong kỳ	88.455.034	84.333.492	172.788.526
- Tăng khác			-
3. Giảm trong kỳ			-
Bao gồm:			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	216.311.152	98.389.074	314.700.226
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu kỳ	245.143.882	238.944.876	484.088.758
2. Tại ngày cuối kỳ	630.262.048	154.611.384	784.873.432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 Năm 2024**

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
9.3 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG		
- Xây dựng phần mềm	22.222.224	60.935.112
Tổng cộng	22.222.224	60.935.112
10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
- Chứng Chỉ Quỹ Đầu Tư Rồng Việt	3.500.000.000	7.500.000.000
	3.500.000.000	7.500.000.000
11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.765.608.127	1.739.967.211
	1.765.608.127	1.739.967.211
12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
- Phí lưu ký	21.549	273.356
- Phí bán chứng khoán	1.798.000	17.735.408
	1.819.549	18.008.764
13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
- Khách hàng Ủy Thác	-	-
- Khách hàng Tư Vấn	-	-
Tổng cộng	-	-
14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
- Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công	245.559.060	246.307.412
- Thuế TNCN của nhà đầu tư	-	344.661.489
- Thuế GTGT	-	240.000
Tổng cộng	245.559.060	591.208.901
15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
- Phải trả công nhân viên	-	902.080.000
Tổng cộng	-	902.080.000
16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
- Dự kiến chi phí kiểm toán	64.800.000	97.200.000
Tổng cộng	64.800.000	97.200.000
17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
-	-	-
Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 Năm 2024****18. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
18.1 Khách hàng CN_009		
- Số dư đầu kỳ	823.388.951	-
- Số tăng trong kỳ	1.359.449.186	4.521.839.605
+ Vốn UT	-	818.203.392
+ Bán CK	1.359.100.000	3.197.703.000
+ Lãi TGNH	349.186	2.933.213
+ Cổ tức	-	3.000.000
+ Tất toán tiền gửi TK có KH	-	500.000.000
- Số giảm trong kỳ	2.182.838.137	3.698.450.654
+ Chi tiền mua chứng khoán	780.050.000	3.187.423.975
+ Các khoản phí phải trả	75.821.193	8.668.076
+ Thuế TNCN	2.738.200	2.358.603
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	500.000.000
+ Thanh lý chuyển trả	1.324.228.744	-
- Tổng số dư cuối kỳ	-	823.388.951
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
18.2 Khách hàng CN_023		
- Số dư đầu kỳ	1.048.481.666	-
- Số tăng trong kỳ	1.816.327.903	2.600.549.469
+ Vốn UT	-	1.500.000.000
+ Bán CK	1.815.250.000	1.100.100.000
+ Lãi TGNH	1.077.903	449.469
+ Cổ tức	-	-
+ Tất toán tiền gửi TK có KH	-	-
- Số giảm trong kỳ	2.864.809.569	1.552.067.803
+ Chi tiền mua chứng khoán	1.013.700.000	1.548.894.863
+ Các khoản phí phải trả	49.666.926	3.172.940
+ Thuế TNCN	2.915.350	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
+ Thanh lý chuyển trả	1.798.527.293	-
- Tổng số dư cuối kỳ	-	1.048.481.666

19. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Cuối quý</i> VND	<i>Đầu năm</i> VND
Nhà đầu tư uỷ thác trong nước		
- Giá trị theo giá vốn cổ phiếu niêm yết:	-	824.484.876
MWG	-	824.484.876

20. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Cuối quý</i> VND	<i>Đầu năm</i> VND
- Khách hàng CN_009	-	-
- Khách hàng CN_023	-	-
Tổng cộng	-	-

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Cuối quý</i> VND	<i>Đầu năm</i> VND
- Khách hàng CN_009	-	1.629.100
- Khách hàng CN_023	-	1.350.100
Tổng cộng	-	2.979.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 Năm 2024**

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
- Doanh thu hoạt động QLQ ĐTCK và CT ĐTCK	222.503.885	140.061.864
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	2.579.022.805
- Doanh thu phí thưởng từ hoạt động tư chứng khoán	2.469.110.601	1.340.545.987
- Doanh thu hoạt động tư vấn ĐTCK	642.692.824	-
Tổng cộng	3.334.307.310	4.059.630.656
23 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
- Chi phí trực tiếp chung	245.538.646	-
Tổng cộng	245.538.646	-
24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền gửi	111.446.937	146.649.833
- Lãi đầu tư chứng khoán	884.888.998	3.710.276.931
- Cổ tức	130.000.000	80.000.000
Tổng cộng	1.126.335.935	3.936.926.764
25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
- Lỗ do đầu tư chứng khoán	63.309.622	2.593.327.351
- Chi phí môi giới	23.235.120	160.783.359
- Chi DP giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.831.453.150	(1.235.878.464)
- Chi phí tài chính khác	2.016.913	-
Tổng cộng	2.920.014.805	1.518.232.246
26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.012.913.670	2.734.668.128
- Chi phí vật liệu quản lý	6.376.417	2.944.380
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	27.015.374	21.307.182
- Chi phí khấu hao TSCĐ	54.611.979	41.384.199
- Thuế, phí, lệ phí	-	1.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.439.326	363.116.856
- Chi phí bằng tiền khác	115.106.860	195.571.797
Tổng cộng	2.637.463.626	3.359.992.542
27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	-	-
28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(258.721.645)	611.831.126
Tổng cộng	(258.721.645)	611.831.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 Năm 2024****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: không
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không

VII. Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: Không
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : Không
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập: Không phát sinh
 - Chi phí: Không phát sinh
 - Lãi (lỗ): Không phát sinh

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Không có các khoản nợ tiềm tàng hoặc các cam kết khác cần phải công bố

2. Những sự kiện phát sinh: **không**

3. Thông tin về các bên liên quan:

Không phát sinh các bên có liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

Không phát sinh Báo cáo bộ phận theo CMKT số 28

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2024

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	10.000.000
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	Không
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá	10.000 Đ/CP

- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành

- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành

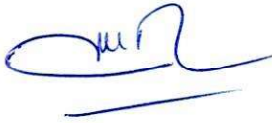
Cuối Kỳ	Đầu kỳ
10.000.000	10.000.000
Không	Không

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phan Khánh An

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày...17... tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thúc Vinh